TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN, CN=TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-28 14:05:15
Foxit Reader Version: 9.0.0

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 654 /TCT-TCKT V/v: Công bố BCTC tổng hợp bán niên năm 2026 của TCT Sông Đà - CTCP	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện công bố báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP
- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Email : tcktsongda@gmail.com
- Website : https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2026 đã được kiểm toán:

[ ] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[x] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC tổng hợp bán niên năm 2026):

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC tổng hợp bán niên năm 2026):

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/8/2026 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC tổng hợp bán niên năm 2026 đã được kiểm toán;
- Công văn giải trình chênh lệch;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Người được uỷ quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 0100108870 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ

Vũ Đức Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Anh Đức - Tổng Giám đốc.

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100105870 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Trần Anh Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 1025/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 58 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty Sông Đà -CTCP tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021042
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.338.142.942.963**	**6.373.384.440.639**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**278.812.460.301**	**520.425.161.039**
Tiền	111		278.587.460.301	519.836.161.039
Các khoản tương đương tiền	112		225.000.000	589.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**5.010.429.304.210**	**4.064.343.288.766**
Chứng khoán kinh doanh	121		172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.998.069.028.060	5.527.934.465.780
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(987.812.342.411)	(1.463.763.795.575)
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.973.239.070.018**	**1.753.570.002.941**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	684.625.107.737	521.448.282.910
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	157.970.985.045	154.320.815.731
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	1.312.665.222.963	1.287.917.317.751
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(182.022.245.727)	(210.116.413.451)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**40.642.410.625**	-
Hàng tồn kho	141		40.642.410.625	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**35.019.697.809**	**35.045.987.893**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	8.649.607.448	9.653.322.491
Thuế GTGT được khấu trừ	162		24.360.191.332	22.281.366.515
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	2.009.899.029	3.111.298.887
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.893.942.110.750**	**7.042.519.947.875**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**383.352.440.095**	**514.791.203.218**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	382.986.040.095	514.424.803.218
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215	10	366.400.000	366.400.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	**220**		**668.267.145.589**	**682.696.208.644**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	664.302.240.406	678.276.394.369
- Nguyên giá	*222*		*1.103.919.703.941*	*1.099.274.653.661*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(439.617.463.535)*	*(420.998.259.292)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	3.961.365.589	4.403.365.591
- Nguyên giá	*225*		*4.420.000.000*	*4.420.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(458.634.411)*	*(16.634.409)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.539.594	16.448.684
- Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.792.138.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.788.599.074)*	*(1.775.689.984)*
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	*234*		-	-
- Giá trị khấu hao luỹ kế	*235*		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		48.849.426.755	48.849.426.755

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	7	**5.663.048.221.736**	**5.665.546.223.239**
Đầu tư vào công ty con	261		4.297.407.250.939	4.297.407.250.939
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.408.147.716.851)	(1.407.849.391.347)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		635.492.124.143	637.691.800.142
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	**270**		**130.424.876.575**	**130.636.886.019**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		130.424.876.575	130.636.886.019
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**14.232.085.053.713**	**13.415.904.388.514**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.763.861.107.517**	**7.521.069.438.124**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.009.576.159.366**	**4.698.521.684.312**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.089.188.160.172	1.041.141.966.491
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	172.015.580.935	135.160.468.585
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		175.432.000	176.632.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	49.641.934.986	71.114.417.979
Phải trả người lao động	315		5.823.161.865	24.186.441.924
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	687.020.396.030	350.879.631.779
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	15.023.869.270	15.723.194.381
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.013.851.040.712	998.344.420.174
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	1.957.328.946.190	2.036.660.664.344
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.507.637.206	25.133.846.655
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**2.754.284.948.151**	**2.822.547.753.812**
Phải trả người bán dài hạn	331	16	612.955.838.190	675.300.340.583
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	18	127.196.452.162	129.113.986.616
Phải trả dài hạn khác	338	19	82.943.860.759	79.948.399.610
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	1.931.188.797.040	1.938.185.027.003
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**6.468.223.946.196**	**5.894.834.950.390**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		731.640.583.667	731.640.583.667
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.241.212.242.529	667.823.246.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*667.823.246.723*	*6.077.338.027*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*573.388.995.806*	*661.745.908.696*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**14.232.085.053.713**	**13.415.904.388.514**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**451.284.988.414**	**188.010.777.294**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**451.284.988.414**	**188.010.777.294**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**422.855.384.391**	**158.056.685.443**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**28.429.604.023**	**29.954.091.851**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	506.150.853.673	401.281.828.781
Chi phí tài chính	23	27	93.274.085.386	181.499.800.926
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*92.700.138.830*	*102.697.448.259*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(456.310.814.836)	50.751.036.184
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**897.617.187.146**	**198.985.083.522**
Thu nhập khác	31	29	41.982.032.492	1.986.153.027
Chi phí khác	32	30	306.966.700.948	7.806.039
Lợi nhuận khác	**40**		**(264.984.668.456)**	**1.978.346.988**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**632.632.518.690**	**200.963.430.510**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	59.031.513.440	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	212.009.444	(9.314.174.889)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**573.388.995.806**	**210.277.605.399**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**632.632.518.690**	**200.963.430.510**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.742.563.533	17.047.513.342
Các khoản dự phòng	03		(503.747.295.384)	72.104.953.903
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.446.297.845)	31.224.580.196
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(496.199.943.305)	(401.425.900.842)
Chi phí đi vay	06		92.700.138.830	102.697.448.259
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(262.318.315.481)***	***22.612.025.368***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.455.171.852)	(36.955.664.408)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.642.410.625)	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		314.977.378.830	130.808.465.579
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.003.715.043	(875.796.206)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Chi phí đi vay đã trả	14		(20.936.920.627)	(98.315.779.700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(80.162.823.236)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.626.209.449)	(2.729.925.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(154.160.757.397)***	***14.543.324.845***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.313.500.478)	(836.440.889)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		867.670.910	209.392.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.052.600.000.000)	(360.721.008.518)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		577.308.237.301	59.979.609.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393.438.638.140	397.676.316.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(86.298.954.127)***	***96.307.869.380***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.829.916.549)	(103.366.293.432)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(320.600.004)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.151.716.553)***	***(103.366.293.432)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(242.611.428.077)**	**7.484.900.793**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**520.425.161.039**	**481.306.921.723**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		998.727.339	7.379.679.690
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**278.812.460.301**	**496.171.502.206**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đến ngày 30/06/2026 là 4.495.371.120.000 đồng chia thành 449.537.112 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước góp 4.485.961.120.000 đồng, chiếm tỷ lệ 99,79%, các cổ đông khác góp 9.410.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 0,21%.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, Cổ phiếu của Tổng Công ty với mã cổ phiếu SJG đã được chính thức niêm yết tại sàn UPCoM.

LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Tổng Công ty là tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh điện và kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp công trình của Tổng Công ty căn cứ theo thời gian thi công của từng dự án.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa theo Quyết định số 301/QĐ-BXD ngày 03/03/2026 phê duyệt giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Sông Đà thành Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết, đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

a) Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, xã Mường La, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	74,41%	74,41%	74,41%
2. Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Thôn Sông Bé, xã Thiện Hưng, Thành phố Đồng Nai	Sản xuất điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%
3. Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	96 Phạm Văn Đồng, phường Pleiku, Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty CP Sông Đà 3	Số 94 đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4, xã Măng Đen, Quảng Ngãi	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty CP Sông Đà 4	Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty CP Sông Đà 5	Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4 Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty CP Sông Đà 6	Tầng 1 và tầng 2 tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty CP Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty CP Sông Đà 10	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%
11. Công ty CP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
12. Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội	Thu phí đường bộ	100,00 %	100,00 %	100,00 %

b) Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty CP Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty CP Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200, Quốc lộ 2, xã Bình Nguyên, Phú Thọ	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%
4. Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 23 Nguyễn Thiện Thuật, phường Nha Trang, Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%
5. Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng, Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty CP Sông Đà 12	V5A-01, Khu Đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%
8. Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%
9. Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, Đồng Nai	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Ban Quyết toán các dự án Thủy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Số nhà 32, ngõ số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Thành Vinh, Nghệ An
2. Ban điều hành dự án Hạ tầng và Công nghiệp	Bản Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu
3. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi
4. Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thôn Dung, xã Thạnh Mỹ, Thành phố Đà Nẵng
5. Ban điều hành dự án Nhà máy Thủy điện Tích năng Bác Ái - Chi nhánh Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 124 người (tại ngày 01/01/2026 là 120 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Tổng Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Tổng Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Tổng Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng…

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Đối với chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Góp vốn liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Tổng Công ty là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 47
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 25

Đối với các tài sản cố định hữu hình được mua sắm, xây dựng trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (31/12/2014): Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2014 được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

Đối với các tài sản cố định vô hình được mua sắm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (31/12/2014): Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2014 được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của Tổng Công ty.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thực tế từ 12 đến 60 tháng.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Tổng Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho các cổ đông.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CHI PHÍ ĐI VAY VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng và doanh thu nhận trước tiền xây dựng công trình. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, xây lắp, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền Tổng Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	717.752.541	1.012.743.576
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	277.164.968.491	518.372.888.396
+ *Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng*	*92.174.871.352*	*62.272.478.909*
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1*	*122.682.719.423*	*351.841.145.726*
+ *Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam*	*41.702.441.145*	*39.613.093.067*
+ *Các ngân hàng khác*	*20.604.936.571*	*64.646.170.694*
- Tiền gửi tài khoản giao dịch chứng khoán	704.739.269	450.529.067
+ *Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV*	*654.484.618*	*393.658.530*
+ *Các tài khoản khác*	*50.254.651*	*56.870.537*
- Các khoản tương đương tiền (*)	225.000.000	589.000.000
+ *Ngân hàng TMCP Quân đội*	*225.000.000*	*589.000.000*
Cộng	**278.812.460.301**	**520.425.161.039**

(*) Khoản tiền gửi không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,50% đến 4,75%/năm.

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**8.649.607.448**	**9.653.322.491**
- Chi phí sửa chữa	7.592.331.172	8.176.521.180
- Các khoản khác	1.057.276.276	1.476.801.311
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**8.649.607.448**	**9.653.322.491**

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng Công ty Sông Đà.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**5.998.069.028.060**	**5.010.256.685.649**	**987.812.342.411**	**5.527.934.465.780**	**4.064.170.670.205**	**1.463.763.795.575**
- Tiền gửi có kỳ hạn	**3.393.915.941.698**	**3.393.915.941.698**	**-**	**2.291.283.230.136**	**2.291.283.230.136**	**-**
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Trụ sở	863.212.093.151	863.212.093.151	-	746.767.000.000	746.767.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	498.818.904.110	498.818.904.110	-	393.188.931.507	393.188.931.507	-
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	454.323.562.244	454.323.562.244	-	566.784.958.903	566.784.958.903	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đống Đa	427.922.602.739	427.922.602.739	-	100.517.808.219	100.517.808.219	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	412.837.643.836	412.837.643.836	-	106.316.383.562	106.316.383.562	-
+ Các ngân hàng khác	736.801.135.618	736.801.135.618	-	377.708.147.945	377.708.147.945	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cho vay	**2.604.153.086.362**	**1.616.340.743.951**	**987.812.342.411**	**3.236.651.235.644**	**1.772.887.440.069**	**1.463.763.795.575**
Cho vay là Bên liên quan	***15.524.096.544***	***15.524.096.544***	***-***	***577.685.572.882***	***102.234.119.718***	***475.451.453.164***
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - Cho vay lại	12.182.295.592	12.182.295.592	-	12.224.469.711	12.224.469.711	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - Cho vay lại	3.341.800.952	3.341.800.952	-	6.547.068.141	6.547.068.141	-
+ Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	-	-	-	558.914.035.030	83.462.581.866	475.451.453.164
Cho vay là các bên khác	***2.588.628.989.818***	***1.600.816.647.407***	***987.812.342.411***	***2.658.965.662.762***	***1.670.653.320.351***	***988.312.342.411***
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - Cho vay vốn	953.009.156.984	-	953.009.156.984	953.009.156.984	-	953.009.156.984
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - Cho vay lại	1.600.716.647.407	1.600.716.647.407	-	1.670.553.320.351	1.670.553.320.351	-
+ Các đơn vị khác	34.903.185.427	100.000.000	34.803.185.427	35.403.185.427	100.000.000	35.303.185.427
b) Dài hạn	**635.492.124.143**	**635.492.124.143**	**-**	**637.691.800.142**	**637.691.800.142**	**-**
- Cho vay	**635.492.124.143**	**635.492.124.143**	**-**	**637.691.800.142**	**637.691.800.142**	**-**
Cho vay là Bên liên quan	***132.816.925.326***	***132.816.925.326***	***-***	***133.276.726.749***	***133.276.726.749***	***-***
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - Cho vay lại	83.010.579.479	83.010.579.479	-	83.297.955.372	83.297.955.372	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - Cho vay lại	49.806.345.847	49.806.345.847	-	49.978.771.377	49.978.771.377	-
Cho vay là các bên khác	***502.675.198.817***	***502.675.198.817***	***-***	***504.415.073.393***	***504.415.073.393***	***-***
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - Cho vay lại	502.575.198.817	502.575.198.817	-	504.315.073.393	504.315.073.393	-
+ Các đơn vị khác	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
Cộng	**6.633.561.152.203**	**5.645.748.809.792**	**987.812.342.411**	**6.165.626.265.922**	**4.701.862.470.347**	**1.463.763.795.575**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	**4.297.407.250.939**	**3.135.917.375.536**	**1.161.489.875.403**	**4.297.407.250.939**	**3.135.917.375.536**	**1.161.489.875.403**
+ Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	1.409.977.276.519	1.409.977.276.519	-	1.409.977.276.519	1.409.977.276.519	-
+ Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	1.010.880.360.000	391.617.441.000	619.262.919.000	1.010.880.360.000	391.617.441.000	619.262.919.000
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	228.073.875.831	-	228.073.875.831	228.073.875.831	-
+ Công ty CP Sông Đà 3	64.464.000.000	-	64.464.000.000	64.464.000.000	-	64.464.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 4	72.975.500.000	-	72.975.500.000	72.975.500.000	-	72.975.500.000
+ Công ty CP Sông Đà 5	196.843.824.000	196.843.824.000	-	196.843.824.000	196.843.824.000	-
+ Công ty CP Sông Đà 6	339.023.100.000	-	339.023.100.000	339.023.100.000	-	339.023.100.000
+ Công ty CP Sông Đà 9	305.867.224.224	305.867.224.224	-	305.867.224.224	305.867.224.224	-
+ Công ty CP Sông Đà 10	417.736.289.900	417.736.289.900	-	417.736.289.900	417.736.289.900	-
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà	15.973.200.000	15.973.200.000	-	15.973.200.000	15.973.200.000	-
+ Công ty CP Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	-	12.750.000.000	12.750.000.000	-	12.750.000.000
+ Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	169.828.244.062	53.014.356.403	222.842.600.465	169.828.244.062	53.014.356.403

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**1.965.728.798.410**	**1.723.575.803.676**	**242.152.994.734**	**1.965.728.798.410**	**1.723.874.129.180**	**241.854.669.230**
+ Công ty CP Điện Việt Lào	1.546.238.316.070	1.546.238.316.070	-	1.546.238.316.070	1.546.238.316.070	-
+ Công ty CP Sông Đà 2	47.040.000.000	21.368.970.466	25.671.029.534	47.040.000.000	21.368.970.466	25.671.029.534
+ Công ty CP BOT Quốc lộ 2	128.215.909.014	42.465.000.000	85.750.909.014	128.215.909.014	42.465.000.000	85.750.909.014
+ Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	20.887.000.000	16.599.119.014	4.287.880.986	20.887.000.000	16.897.444.518	3.989.555.482
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	84.000.000.000	84.000.000.000	-	84.000.000.000	84.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.504.398.126	3.504.398.126	-	3.504.398.126	3.504.398.126	-
+ Công ty CP Sông Đà 12	12.005.000.000	-	12.005.000.000	12.005.000.000	-	12.005.000.000
+ Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	23.838.175.200	-	23.838.175.200	23.838.175.200	-	23.838.175.200
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	100.000.000.000	9.400.000.000	90.600.000.000	100.000.000.000	9.400.000.000	90.600.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	**172.567.765.095**	**168.062.918.381**	**4.504.846.714**	**172.567.765.095**	**168.062.918.381**	**4.504.846.714**
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000	-	538.200.000	538.200.000	-
+ Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	55.396.800.278	55.396.800.278	-	55.396.800.278	55.396.800.278	-
+ Tập đoàn Hà Thành	110.000.000	110.000.000	-	110.000.000	110.000.000	-
+ Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	13.082.914.986	13.082.914.986	-	13.082.914.986	13.082.914.986	-
+ Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	165.300.000	-	165.300.000	165.300.000	-	165.300.000
+ Công ty CP Thủy điện Sơn Trà - Sông Đà	1.536.000.000	1.536.000.000	-	1.536.000.000	1.536.000.000	-
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Công ty CP Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
+ Công ty CP Sông Đà - Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831	-	5.930.749.831	5.930.749.831	-
+ Công ty CP Công nghiệp Cao su COECCO	4.573.200.000	4.573.200.000	-	4.573.200.000	4.573.200.000	-
+ Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	21.384.453.286	4.339.546.714	25.724.000.000	21.384.453.286	4.339.546.714
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+ Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	6.390.500.000	6.390.500.000	-	6.390.500.000	6.390.500.000	-
+ Công ty CP Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000	-	51.820.100.000	51.820.100.000	-
Cộng	**6.435.703.814.444**	**5.027.556.097.593**	**1.408.147.716.851**	**6.435.703.814.444**	**5.027.854.423.097**	**1.407.849.391.347**

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**684.625.107.737**	**111.012.624.254**	**521.448.282.910**	**37.726.140.393**
Phải thu khách hàng là Bên liên quan	***431.805.057.964***	***37.726.140.393***	***365.911.243.604***	***37.726.140.393***
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	155.068.379.332	36.153.713.956	88.435.286.887	36.153.713.956
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	268.999.192.221	-	267.557.376.869	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	174.339.231	-	29.566.502	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	738.526.681	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	708.442.245	-	456.113.970	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	2.287.536.886	-	2.968.055.640	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.302.179.139	1.302.179.139	1.302.179.139	1.302.179.139
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	158.791.159	-	158.791.159	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	113.264.911	-	28.683.535	-
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	140.251.368	-	198.820.484	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.804.838.493	-	4.467.053.121	-
- Công ty Cổ phần Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	309.316.298	270.247.298	309.316.298	270.247.298
Phải thu khách hàng là Bên khác	***252.820.049.773***	***73.286.483.861***	***155.537.039.306***	***73.286.483.861***
- Ban quản lý Dự án Thủy điện 4	60.998.470.051	60.998.470.051	60.998.470.051	60.998.470.051
- Các khách hàng khác	191.821.579.722	12.288.013.810	94.538.569.255	12.288.013.810
b) Dài hạn	**382.986.040.095**	**-**	**514.424.803.218**	**-**
Phải thu khách hàng là Bên liên quan	***382.986.040.095***	***-***	***514.424.803.218***	***-***
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.002.468.644	-	19.002.468.644	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	-	134.009.527.498	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	363.983.571.451	-	361.412.807.076	-
Phải thu khách hàng là Bên khác	-	-	-	-
Cộng	**1.067.611.147.832**	**111.012.624.254**	**1.035.873.086.128**	**111.012.624.254**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**157.970.985.045**	**3.859.338.204**	**154.320.815.731**	-
Trả trước cho người bán là Bên liên quan	***113.730.601.524***	-	***109.873.607.565***	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	3.165.548.592	-	5.503.895.073	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	31.863.031.034	-	20.468.753.994	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	20.734.561.714	-	19.965.707.668	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	39.027.208.976	-	44.874.999.622	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.961.835.591	-	1.961.835.591	-
- Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	-	260.568.300	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	800.000.000	-	920.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	15.917.847.317	-	15.917.847.317	-
Trả trước cho các đơn vị khác	***44.240.383.521***	***3.859.338.204***	***44.447.208.166***	***3.859.338.204***
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**157.970.985.045**	**3.859.338.204**	**154.320.815.731**	-

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.312.665.222.963**	**67.150.283.269**	**1.287.917.317.751**	**95.244.450.993**
Phải thu khác là Bên liên quan	***110.477.718.506***	-	***119.143.146.101***	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	68.271.502.036	-	75.616.729.636	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	13.390.000.000	-	13.390.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	51.983.542.000	-	51.983.542.000	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-	8.010.777.600	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	735.000.000	-	735.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	665.550.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.497.410.036	-	1.497.410.036	-
- Phải thu khác	42.206.216.470	-	43.526.416.465	-
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	590.960.275	-	698.680.043	-
+ Công ty TNHH MTV Xekaman 1	116.558.759	-	116.558.759	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 3	81.320.432	-	81.320.432	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	9.850.455.339	-	10.993.935.566	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	830.742.791	-	830.742.791	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 9	238.194.259	-	238.194.259	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	12.269.130.729	-	12.269.130.729	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	-	69.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.223.427.249	-	18.223.427.249	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.426.637	-	5.426.637	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.202.187.504.457***	***67.150.283.269***	***1.168.774.171.650***	***95.244.450.993***
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.023.903.215.608	-	988.375.067.382	-
- Phải thu khác	178.284.288.849	67.150.283.269	180.399.104.268	95.244.450.993
b) Dài hạn	**366.400.000**	-	**366.400.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	366.400.000	-	366.400.000	-
Cộng	**1.313.031.622.963**	**67.150.283.269**	**1.288.283.717.751**	**95.244.450.993**

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu	**308.843.426.923**	**126.821.181.196**	**182.022.245.727**	**270.515.362.286**	**60.398.948.835**	**210.116.413.451**
+ Phải thu khách hàng	231.709.374.007	120.696.749.753	111.012.624.254	165.082.281.562	54.069.657.308	111.012.624.254
Phải thu khách hàng là Bên liên quan	*156.679.874.769*	*118.953.734.376*	*37.726.140.393*	*90.046.782.324*	*52.320.641.931*	*37.726.140.393*
Phải thu các khách hàng khác	*75.029.499.238*	*1.743.015.377*	*73.286.483.861*	*75.035.499.238*	*1.749.015.377*	*73.286.483.861*
+ Phải thu khác	67.908.086.791	757.803.522	67.150.283.269	96.207.114.599	962.663.606	95.244.450.993
+ Trả trước cho người bán	9.225.966.125	5.366.627.921	3.859.338.204	9.225.966.125	5.366.627.921	3.859.338.204
- Cho vay	**987.812.342.411**	**-**	**987.812.342.411**	**1.547.226.377.441**	**83.462.581.866**	**1.463.763.795.575**
Cho vay là các Bên liên quan	-	-	-	*558.914.035.030*	*83.462.581.866*	*475.451.453.164*
Cho vay là các đối tượng khác	*987.812.342.411*	-	*987.812.342.411*	*988.312.342.411*	-	*988.312.342.411*
Cộng	**1.296.655.769.334**	**126.821.181.196**	**1.169.834.588.138**	**1.817.741.739.727**	**143.861.530.701**	**1.673.880.209.026**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**682.981.810.198**	**88.310.489.012**	**43.517.360.188**	**12.430.765.020**	**272.034.229.243**	**1.099.274.653.661**
- Mua trong kỳ	-	-	-	250.356.111	838.328.909	1.088.685.020
- Tăng khác (*)	6.329.356.260	-	-	-	-	6.329.356.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.772.991.000)	-	-	(2.772.991.000)
Số cuối kỳ	**689.311.166.458**	**88.310.489.012**	**40.744.369.188**	**12.681.121.131**	**272.872.558.152**	**1.103.919.703.941**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**(174.067.433.587)**	**(75.787.083.230)**	**(28.855.240.018)**	**(12.197.222.035)**	**(130.091.280.422)**	**(420.998.259.292)**
- Khấu hao trong kỳ	(10.788.295.497)	(2.516.549.544)	(443.014.614)	(65.658.522)	(5.474.136.264)	(19.287.654.441)
- Tăng khác (*)	(2.104.540.802)	-	-	-	-	(2.104.540.802)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.772.991.000	-	-	2.772.991.000
Số cuối kỳ	**(186.960.269.886)**	**(78.303.632.774)**	**(26.525.263.632)**	**(12.262.880.557)**	**(135.565.416.686)**	**(439.617.463.535)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**508.914.376.611**	**12.523.405.782**	**14.662.120.170**	**233.542.985**	**141.942.948.821**	**678.276.394.369**
Số cuối kỳ	**502.350.896.572**	**10.006.856.238**	**14.219.105.556**	**418.240.574**	**137.307.141.466**	**664.302.240.406**

(*) Điều chỉnh tăng nguyên giá, hao mòn lũy kế tài sản 4 căn chung cư Hà Đông theo Quyết định số 301/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 03/03/2026 về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Sông Đà thành Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 642.028.216.582 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 657.669.127.918 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 46.938.603.271 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 49.579.933.784 đồng).

- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang được sử dụng trong kỳ:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Tòa nhà hỗn hợp HH4	2012	1.004.355.273.171	362.327.056.589	642.028.216.582
2	Các tài sản cố định khác		99.564.430.770	77.290.406.946	22.274.023.824
Tổng cộng			**1.103.919.703.941**	**439.617.463.535**	**664.302.240.406**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**267.454.545**	**1.792.138.668**
Số cuối kỳ	**337.478.200**	**1.187.205.923**	**267.454.545**	**1.792.138.668**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(251.005.861)**	**(1.775.689.984)**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	(12.909.090)	(12.909.090)
Số cuối kỳ	**(337.478.200)**	**(1.187.205.923)**	**(263.914.951)**	**(1.788.599.074)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**-**	**-**	**16.448.684**	**16.448.684**
Số cuối kỳ	**-**	**-**	**3.539.594**	**3.539.594**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.714.684.123 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 1.714.684.123 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**4.420.000.000**	**4.420.000.000**
Số cuối kỳ	**4.420.000.000**	**4.420.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	**(16.634.409)**	**(16.634.409)**
- Khấu hao trong kỳ	(442.000.002)	(442.000.002)
Số cuối kỳ	**(458.634.411)**	**(458.634.411)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	**4.403.365.591**	**4.403.365.591**
Số cuối kỳ	**3.961.365.589**	**3.961.365.589**

Chi tiết các tài sản cố định thuê tài chính:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao VND	Giá trị còn lại VND
1	Xe ô tô Land Cruiser 30B-231.04	2025	4.420.000.000	458.634.411	3.961.365.589
Tổng cộng			**4.420.000.000**	**458.634.411**	**3.961.365.589**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**172.015.580.935**	**135.160.468.585**
Trả trước của các Bên liên quan	***20.906.870.615***	***22.999.392.161***
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	20.266.786.937	22.359.308.483
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
Trả trước của các đơn vị khác	***151.108.710.320***	***112.161.076.424***
- Ban Quản lý dự án Điện 3	133.730.450.814	94.484.413.766
- Các khách hàng khác	17.378.259.506	17.676.662.658
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**172.015.580.935**	**135.160.468.585**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**1.089.188.160.172**	**1.041.141.966.491**
Phải trả người bán là Bên liên quan	***916.281.377.205***	***868.060.655.828***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4.733.690.101	5.689.790.309
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.881.735.157	11.882.275.157
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	51.388.079.275	16.861.166.854
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	17.594.414.574	85.086.936
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	13.174.381.586	13.174.381.586
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	6.733.599.933	6.733.599.933
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	69.041.261.044	64.030.049.531
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	364.421.130	364.421.130
- Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	172.001.253	172.001.253
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	731.516.348.004	738.320.125.170
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.799.304.204	2.799.304.204
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	737.077.948	1.803.390.769
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.652.684.052	1.652.684.052
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	206.349.684
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	4.286.029.260	4.286.029.260
Phải trả người bán là các đơn vị khác	***172.906.782.967***	***173.081.310.663***
b) Dài hạn	**612.955.838.190**	**675.300.340.583**
Phải trả người bán là Bên liên quan	***473.744.756.159***	***529.994.093.046***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	559.308.050	559.308.050
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	546.022.433	546.022.433
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	24.000.017.891	33.000.017.891
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	4.829.376.825	7.740.601.164
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	79.324.267.082	94.220.880.189
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	88.252.973.671	94.252.973.671
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	182.020.981.172	183.119.458.487
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.134.012.042	5.134.012.042
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	69.131.062.458	76.634.084.584
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	340.597.484	340.597.484
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	19.592.496.961	34.432.496.961
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	13.640.090	13.640.090
Phải trả người bán là các đơn vị khác	***139.211.082.031***	***145.306.247.537***
Cộng	**1.702.143.998.362**	**1.716.442.307.074**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**687.020.396.030**	**350.879.631.779**
- Chi phí lãi vay	66.756.082.642	18.153.704.042
- Chi phí công trình xây dựng	386.947.640.810	85.146.177.640
- Tiền chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	231.534.589.783	231.534.589.783
- Các khoản chi phí phải trả khác	1.782.082.795	16.045.160.314
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**687.020.396.030**	**350.879.631.779**

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**15.023.869.270**	**15.723.194.381**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.367.624.457	3.339.810.476
- Doanh thu cho thuê văn phòng	11.656.244.813	12.383.383.905
b) Dài hạn	**127.196.452.162**	**129.113.986.616**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	127.196.452.162	129.113.986.616
Cộng	**142.220.321.432**	**144.837.180.997**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**1.013.851.040.712**	**998.344.420.174**
Phải trả các Bên liên quan	***201.791.363.282***	***201.791.363.282***
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	70.539.846	70.539.846
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	186.231.819.482	186.231.819.482
- Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	965.466.764	965.466.764
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	5.555.132.073	5.555.132.073
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***812.059.677.430***	***796.553.056.892***
- Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	689.344.672.602	684.138.491.660
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.715.004.828	112.414.565.232
b) Dài hạn	**82.943.860.759**	**79.948.399.610**
Phải trả các Bên liên quan	***6.000.000.000***	***6.000.000.000***
- Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 để đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
- Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 để đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
- Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà để đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***76.943.860.759***	***73.948.399.610***
- Phải trả người ủy thác đầu tư	54.292.860.000	54.292.860.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.651.000.759	19.655.539.610
Cộng	**1.096.794.901.471**	**1.078.292.819.784**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
a) Ngắn hạn	**71.114.417.979**	**63.519.987.530**	**84.992.470.523**	**49.641.934.986**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	373.615.179	235.889.830	609.505.009	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.142.368.997	59.031.513.440	80.162.823.236	49.011.059.201
- Thuế thu nhập cá nhân	468.553.668	2.044.301.933	2.011.859.951	500.995.650
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.208.282.327	2.208.282.327	-
- Các loại thuế khác	121.385.634	-	-	121.385.634
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**71.114.417.979**	**63.519.987.530**	**84.992.470.523**	**49.641.934.986**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
a) Ngắn hạn	**3.111.298.887**	**3.111.298.887**	**2.009.899.029**	**2.009.899.029**
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.009.899.029	2.009.899.029
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.111.298.887	3.111.298.887	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**3.111.298.887**	**3.111.298.887**	**2.009.899.029**	**2.009.899.029**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**1.957.328.946.190**	**568.180.119**	**79.899.898.273**	**2.036.660.664.344**
Vay ngắn hạn	***252.888.819***	-	-	***252.888.819***
- Vay các cá nhân	252.888.819	-	-	252.888.819
Vay dài hạn đến hạn trả	***1.957.076.057.371***	***568.180.119***	***79.899.898.273***	***2.036.407.775.525***
- Ngân hàng NIB	499.195.080.706	-	24.064.763.020	523.259.843.726
- Quỹ tích lũy nợ Bộ Tài chính	1.081.471.364.181	-	52.134.632.528	1.133.605.996.709
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	374.618.199.767	555.813.353	1.852.711.176	375.915.097.590
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	1.791.412.717	12.366.766	1.847.791.549	3.626.837.500
b) Vay dài hạn	**1.931.188.797.040**	**2.860.984.269**	**9.857.214.232**	**1.938.185.027.003**
Vay dài hạn ngân hàng	***1.928.303.397.044***	***2.860.984.269***	***9.536.614.228***	***1.934.979.027.003***
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay thông thường	1.866.678.845.093	2.769.553.183	9.231.843.942	1.873.141.135.852
- Ngân hàng Phát triển Châu Á - Vay đặc biệt	61.624.551.951	91.431.086	304.770.286	61.837.891.151
Nợ thuê tài chính	***2.885.399.996***	-	***320.600.004***	***3.206.000.000***
- Nợ dài hạn	2.885.399.996	-	320.600.004	3.206.000.000
Cộng	**3.888.517.743.230**	**3.429.164.388**	**89.757.112.505**	**3.974.845.691.347**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**4.495.371.120.000**	**663.640.583.667**	**535.208.492.027**	**5.694.220.195.694**
- Lãi trong năm trước	-	-	661.745.908.696	661.745.908.696
- Phân phối lợi nhuận	-	68.000.000.000	(529.131.154.000)	(461.131.154.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*68.000.000.000*	*(68.000.000.000)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*(11.594.042.000)*	*(11.594.042.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(449.537.112.000)*	*(449.537.112.000)*
Số dư cuối năm trước	**4.495.371.120.000**	**731.640.583.667**	**667.823.246.723**	**5.894.834.950.390**
Số dư đầu năm nay	**4.495.371.120.000**	**731.640.583.667**	**667.823.246.723**	**5.894.834.950.390**
- Lãi trong kỳ này	-	-	573.388.995.806	573.388.995.806
Số dư cuối kỳ	**4.495.371.120.000**	**731.640.583.667**	**1.241.212.242.529**	**6.468.223.946.196**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	449.537.112	449.537.112
+ Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
+ Cổ phiếu phổ thông	*449.537.112*	*449.537.112*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	3.344.744,45	3.184.115,84

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Doanh thu	**451.284.988.414**	**188.010.777.294**
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	271.974.890.443	9.483.790.423
- Doanh thu bán điện	117.867.820.512	119.666.626.417
- Doanh thu cho thuê văn phòng	52.969.663.110	51.293.659.731
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.472.614.349	7.566.700.723
Cộng	**451.284.988.414**	**188.010.777.294**

b) Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 34.3.*

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	266.635.356.277	5.937.755.501
- Giá vốn kinh doanh điện	117.867.820.512	119.666.626.417
- Giá vốn cho thuê văn phòng	36.622.558.487	31.730.738.292
- Giá vốn dịch vụ khác	1.729.649.115	721.565.233
Cộng	**422.855.384.391**	**158.056.685.443**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.045.730.918	138.324.946.398
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	326.522.871.590	262.891.561.717
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	65.320.666
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	10.582.251.165	-
Cộng	**506.150.853.673**	**401.281.828.781**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đi vay	92.700.138.830	102.697.448.259
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	-	10.563.706
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	31.224.580.196
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	298.325.504	47.295.046.913
- Phí lưu ký chứng khoán	272.105.052	272.161.852
- Chi phí tài chính khác	3.516.000	-
Cộng	**93.274.085.386**	**181.499.800.926**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	12.869.067.192	11.293.144.701
- Chi phí vật liệu quản lý	453.077.115	115.502.546
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.525.683.146	587.475.209
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.101.652.197	1.084.112.842
- Thuế, phí và lệ phí	1.597.314.245	1.292.073.409
- Chi phí dự phòng	(504.045.620.888)	24.809.906.990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.412.948.981	3.651.407.336
- Chi phí bằng tiền khác	12.775.063.176	7.917.413.151
Cộng	**(456.310.814.836)**	**50.751.036.184**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	867.670.910	209.392.727
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng chấm dứt trước hạn	1.591.028.100	1.776.760.300
- Các khoản khác	39.523.333.482	-
Cộng	**41.982.032.492**	**1.986.153.027**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí công trình Thủy điện Xekaman 1	304.822.523.243	-
- Các khoản chi phí khác	2.144.177.705	7.806.039
Cộng	**306.966.700.948**	**7.806.039**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**632.632.518.690**	**200.963.430.510**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**20%**	**20%**
Điều chỉnh		
- Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**326.522.871.590**	**262.891.561.717**
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	326.522.871.590	262.891.561.717
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	**18.615.558.789**	**58.725.092.804**
+ Chi phí dự phòng	-	47.630.921.665
+ Chi phí không hợp lý khác	18.615.558.789	11.094.171.139
- Các khoản điều chỉnh tăng chi phí được trừ	**29.567.638.688**	**1.060.047.220**
+ Chi phí tái cấu trúc đã nộp thuế năm 2022	1.060.047.220	1.060.047.220
+ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	28.507.591.468	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	**295.157.567.201**	**(4.263.085.623)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	**59.031.513.440**	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	**212.009.444**	**(9.314.174.889)**
Chi phí thuế TNDN	**59.243.522.884**	**(9.314.174.889)**

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	212.009.444	212.009.444
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(9.526.184.333)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**212.009.444**	**(9.314.174.889)**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày ngày 30/06/2026.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện thương phẩm;
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình;
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 ngày 30/06/2026 của Tổng công ty.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Các lĩnh vực khác VND	Cộng VND
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	271.974.890.443	117.867.820.512	61.442.277.459	451.284.988.414
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**271.974.890.443**	**117.867.820.512**	**61.442.277.459**	**451.284.988.414**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.339.534.166	-	23.090.069.857	28.429.604.023
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				456.310.814.836
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				484.740.418.859
Doanh thu hoạt động tài chính				506.150.853.673
Chi phí tài chính				(93.274.085.386)
Thu nhập khác				41.982.032.492
Chi phí khác				(306.966.700.948)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(59.031.513.440)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(212.009.444)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**573.388.995.806**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	**5.313.500.478**	**5.313.500.478**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn	-	-	**19.742.563.533**	**19.742.563.533**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

KẾT QUẢ KINH DOANH	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Các lĩnh vực khác VND	Cộng VND
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	9.483.790.423	119.666.626.417	58.860.360.454	188.010.777.294
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**9.483.790.423**	**119.666.626.417**	**58.860.360.454**	**188.010.777.294**
				-
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.546.034.922	-	26.408.056.929	29.954.091.851
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(50.751.036.184)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(20.796.944.333)
Doanh thu hoạt động tài chính				401.281.828.781
Chi phí tài chính				(181.499.800.926)
Thu nhập khác				1.986.153.027
Chi phí khác				(7.806.039)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				9.314.174.889
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**210.277.605.399**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	**836.440.889**	**836.440.889**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn	**1.084.112.842**	-	**15.963.400.500**	**17.047.513.342**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp VND	Lĩnh vực thủy điện VND	Các lĩnh vực khác VND	Cộng VND
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.540.779.953.461	61.187.764.719	651.457.258.925	3.253.424.977.105
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				10.978.660.076.608
Tổng tài sản				**14.232.085.053.713**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.476.114.686.405	731.516.348.004	174.726.115.601	7.382.357.150.010
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				381.503.957.507
Tổng nợ phải trả				**7.763.861.107.517**
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	2.839.313.699.750	20.177.732.867	698.852.122.607	3.558.343.555.224
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				9.857.560.833.290
Tổng tài sản				**13.415.904.388.514**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.235.961.090.247	738.320.125.170	189.568.913.227	7.163.850.128.644
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				357.219.309.480
Tổng nợ phải trả				**7.521.069.438.124**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khu vực trong nước	447.945.177.938	183.953.692.083
Khu vực nước ngoài	3.339.810.476	4.057.085.211
Cộng	**451.284.988.414**	**188.010.777.294**

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 3	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 4	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 5	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10	Công ty con
Công ty CP Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Công ty con
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 2	Công ty liên kết
Công ty CP Sông Đà 12	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
Công ty CP Phát triển Nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.764.667	139.657.540
Ghi nhận cổ tức	86.366.124.900	-
Công ty CP Thủy điện Cần Đơn		
Chi phí giá vốn	117.867.820.512	82.095.570.128
Lãi cho vay	2.255.764.033	2.337.560.556
Thu nợ	5.565.758.719	5.654.793.877
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A		
Ghi nhận cổ tức	52.836.000.000	49.980.000.000
Công ty CP Sông Đà 4		
Chi phí giá vốn công trình	113.532.344.891	-
Doanh thu phí bảo lãnh	177.276.215	49.814.574
Doanh thu cung cấp dịch vụ	322.243.701	-
Lãi cho vay	1.907.547.554	2.003.728.884
Thu nợ	3.000.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 5		
Doanh thu khối lượng xây lắp	686.822.891	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	946.570.007	593.306.858
Chi phí giá vốn công trình	121.339.744.624	-
Ghi nhận cổ tức	13.345.344.000	11.677.176.000
Công ty CP Sông Đà 6		
Doanh thu phí bảo lãnh	282.210.619	114.583.521
Doanh thu công trình	657.995.855	-
Công ty CP Sông Đà 9		
Ghi nhận cổ tức	3.004.041.600	-
Công ty CP Sông Đà 10		
Doanh thu khối lượng xây lắp	-	1.198.467.273
Doanh thu phí bảo lãnh	551.746.603	468.816.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.740.300.029	722.585.072
Chi phí giá vốn công trình	50.018.037.504	1.644.539.978
Công ty CP Tư vấn Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.242.671	210.743.782
Ghi nhận cổ tức	1.331.100.000	665.550.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.913.715	3.871.006
Công ty CP Điện Việt Lào		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	400.930.518	414.566.882
Lãi cho vay	13.574.293.341	26.133.611.258
Ghi nhận cổ tức	169.054.261.090	199.791.399.717
Thu nợ gốc cho vay	572.488.328.371	7.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	(2.419.901.326)	176.928.176

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của nhân sự chủ chốt trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc		**2.432.200.020**	**1.627.910.397**
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	543.390.569	575.940.275
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	534.497.263	433.865.921
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	64.444.443	-
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	387.138.587	-
Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	603.601.246	496.752.393
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	177.563.956	121.351.808
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng Giám đốc	121.563.956	-
Ban kiểm soát		**925.932.356**	**674.029.391**
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	486.497.263	433.865.921
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	374.990.650	240.163.470
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên	64.444.443	-
Cộng		**3.358.132.376**	**2.301.939.788**

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại tại Phụ lục số 01.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

PHỤ LỤC 01: SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
a/ Bảng Cân đối kế toán			**a/ Báo cáo tình hình tài chính**			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2.263.097.618.561**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**4.064.343.288.766**	**1.801.245.670.205**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.262.925.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.527.934.465.780	3.265.009.465.780
			Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(1.463.763.795.575)	(1.463.763.795.575)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3.554.815.673.146**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**1.753.570.002.941**	**(1.801.245.670.205)**
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.236.651.235.644				(3.236.651.235.644)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.316.275.547.887	Phải thu ngắn hạn khác	135	1.287.917.317.751	(28.358.230.136)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.673.880.209.026)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(210.116.413.451)	1.463.763.795.575
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**1.152.483.003.360**	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**514.791.203.218**	**(637.691.800.142)**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	637.691.800.142				(637.691.800.142)
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.027.854.423.097**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**5.665.546.223.239**	**637.691.800.142**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	637.691.800.142	637.691.800.142
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	176.632.000	176.632.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	998.521.052.174	Phải trả ngắn hạn khác	320	998.344.420.174	(176.632.000)